TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 14/11/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	62.744	0.09%	33.741.209	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	197.516	3.2%	-197.516	
4	AMC	49%	1.396.500	81.000	2.84%	1.315.500	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	393.393	0.30%	-393.393	
7	API	49%	41.201.148	642.381	0.76%	40.558.767	
8	APS	100%	83.000.000	829.437	1%	82.170.563	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.273	0%	268.757.819	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAF122029	100%	3.000.000	1.246.554	41.55%	1.753.446	
22	BAF123020	100%	3.000.000	1.415.982	47.2%	1.584.018	
23	BAX	49%	4.018.000	1.343.388	16.38%	2.674.612	
24	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
25	BCC	49%	60.372.807	1.147.571	0.93%	59.225.236	
26	BCF	0%	0	0	0%	0	
27	BCG122006	100%	5.000.000	10.952	0.22%	4.989.048	
28	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
30	BED	0%	0	0	0%	0	
31	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
32	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
33	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
34	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
35	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
36	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
37	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
38	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
39	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
40	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
41	BTS	49%	60.544.330	143.736	0.12%	60.400.594	
42	BTW	49%	4.586.400	2.040.119	21.8%	2.546.281	
43	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
44	BVS	100%	72.233.937	1.781.746	2.47%	70.452.191	
45	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
46	C69	49%	30.281.986	127.663	0.21%	30.154.323	
47	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
48	CAN	50%	2.500.000	1.311.420	26.23%	1.188.580	
49	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
50	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
51	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
52	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
53	CEO	49%	264.799.151	26.862.648	4.97%	237.936.503	
54	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
55	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
56	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	(*)
57	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
58	CII424002	100%	28.130.689	2.008.529	7.14%	26.122.160	
59	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
60	CKV	49%	1.984.500	7.530	0.19%	1.976.970	
61	CLH	49%	5.880.000	636.800	5.31%	5.243.200	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
64	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
65	CMX123035	100%	2.104.200	2.085.592	99.12%	18.608	
66	CPC	49%	2.108.494	177.717	4.13%	1.930.777	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
68	CTB	49%	6.703.200	68.781	0.50%	6.634.419	
69	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
70	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
71	CTG121030	100%	30.207.100	100.101	0.33%	30.106.999	
72	CTG121031	100%	34.922.000	654.924	1.88%	34.267.076	
73	CTG123018	100%	20.000.000	133.498	0.67%	19.866.502	
74	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
75	CTG123033	100%	15.000.000	16.850	0.11%	14.983.150	
76	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
77	CTP	49%	5.928.996	98.098	0.81%	5.830.898	
78	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
79	CVN	0%	0	540	0%	-540	
80	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
81	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
82	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
83	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
84	D11	0%	0	2.324	0.03%	-2.324	
85	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
86	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
87	DC2	50%	3.778.170	180.992	2.4%	3.597.178	
88	DDG	50%	39.919.943	2.944.950	3.69%	36.974.993	
89	DHP	49%	4.651.178	41.700	0.44%	4.609.478	
90	DHT	50%	41.170.886	29.635.437	35.99%	11.535.449	
91	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
92	DL1	49%	52.055.686	6.234.855	5.87%	45.820.831	
93	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
94	DNP	50%	70.487.423	248.884	0.18%	70.238.539	
95	DP3	0%	0	197.311	0.92%	-197.311	
96	DS3	49%	5.228.167	36.100	0.34%	5.192.067	
97	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
98	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
99	DTD	49%	28.169.504	455.972	0.79%	27.713.532	
100	DTG	50%	4.176.286	6.504	0.08%	4.169.782	
101	DTK	35%	238.968.616	55.850	0.01%	238.912.766	
102	DVM	0%	0	0	0%	0	
103	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
104	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
106	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
107	EVS	100%	164.800.618	600.840	0.36%	164.199.778	
108	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
109	GDW	49%	4.655.000	597.604	6.29%	4.057.396	
110	GIC	49%	5.938.800	1.257.600	10.38%	4.681.200	
111	GKM	50%	15.717.118	2.728	0.01%	15.714.390	
112	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
113	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
114	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
115	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
116	HAD	49%	1.960.000	463.816	11.6%	1.496.184	
117	HAT	49%	1.530.270	157.954	5.06%	1.372.316	
118	HBS	49%	16.169.990	55.832	0.17%	16.114.158	
119	HCC	49%	3.194.107	850.831	13.05%	2.343.276	
120	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
121	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
122	HDB124006	100%	30.000.000	235.589	0.79%	29.764.411	
123	HDB124018	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
124	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
125	HGM	49%	6.174.000	25.100	0.20%	6.148.900	
126	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
127	HJS	49%	10.289.951	129.628	0.62%	10.160.323	
128	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
129	HLC	49%	12.453.447	2.455.836	9.66%	9.997.611	
130	HLD	49%	9.800.000	843.660	4.22%	8.956.340	
131	HMH	49%	6.467.925	59.419	0.45%	6.408.506	
132	HMR	0%	0	0	0%	0	
133	HOM	49%	36.636.874	604.996	0.81%	36.031.878	
134	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
135	HUT	50%	446.255.982	14.038.178	1.57%	432.217.804	
136	HVT	49%	5.384.148	156.080	1.42%	5.228.068	
137	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
138	IDC	49%	161.699.965	75.756.166	22.96%	85.943.799	
139	IDJ	50%	86.745.096	1.170.862	0.67%	85.574.234	
140	IDV	30%	10.757.515	7.139.233	19.91%	3.618.282	
141	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
142	INN	49%	8.820.000	675.580	3.75%	8.144.420	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IPA	50%	106.917.887	1.119.648	0.52%	105.798.239	
144	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
145	IVS	100%	69.350.000	55.247.539	79.66%	14.102.461	
146	KDM	0%	0	70	0%	-70	
147	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
148	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
149	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
150	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
151	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
152	KSQ	49%	14.700.000	170.358	0.57%	14.529.642	
153	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
154	KSV	0%	0	300	0%	-300	
155	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
156	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
157	L14	49%	15.121.162	52.290	0.17%	15.068.872	
158	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
159	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
160	LAS	49%	55.299.636	313.589	0.28%	54.986.047	
161	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
162	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
163	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
164	LHC	50%	7.200.000	80.380	0.56%	7.119.620	
165	LIG	0%	0	948	0%	-948	
166	LPB121036	100%	1.731.000	858.428	49.59%	872.572	
167	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
168	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
169	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
170	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851	
171	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
172	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
173	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
174	MAC	49%	7.418.475	9.003	0.06%	7.409.472	
175	MAS	30%	1.280.304	680.187	15.94%	600.117	
176	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
177	MBG	49%	58.907.084	810.936	0.67%	58.096.148	
178	MBS	49%	268.069.190	14.399.066	2.63%	253.670.124	
179	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
180	MCF	49%	5.281.140	159.314	1.48%	5.121.826	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MCO	49%	2.010.925	18.420	0.45%	1.992.505	
182	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060	
183	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
184	MEL	49%	7.350.000	500	0%	7.349.500	
185	MKV	49%	2.450.018	156.594	3.13%	2.293.424	
186	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
187	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946	
188	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
189	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
190	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
191	MST	49%	37.242.107	479.468	0.63%	36.762.639	
192	MVB	49%	51.450.000	65.020	0.06%	51.384.980	
193	NAG	50%	15.823.270	724.160	2.29%	15.099.110	
194	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
195	NBC	49%	18.129.570	1.963.804	5.31%	16.165.766	
196	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
197	NBW	25%	2.725.000	586.500	5.38%	2.138.500	
198	NDN	50%	35.828.968	1.111.566	1.55%	34.717.402	
199	NDX	49%	4.893.902	40.401	0.40%	4.853.501	
200	NET	49%	10.975.203	172.164	0.77%	10.803.039	
201	NFC	49%	7.708.317	5.000	0.03%	7.703.317	
202	NHC	49%	1.490.355	476.875	15.68%	1.013.480	
203	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
204	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
205	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
206	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
207	NRC	50%	46.298.881	4.893.549	5.28%	41.405.332	
208	NSH	49%	10.139.784	273.000	1.32%	9.866.784	
209	NST	49%	5.488.981	362.703	3.24%	5.126.278	
210	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205	
211	NTP	50%	71.266.142	23.901.109	16.77%	47.365.033	
212	NVB	9%	50.414.002	17.260.082	3.08%	33.153.920	
213	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
214	OCH	49%	98.000.000	15.700	0.01%	97.984.300	
215	ONE	49%	3.900.551	482.345	6.06%	3.418.206	
216	PBP	49%	2.351.762	19.205	0.40%	2.332.557	
217	PCE	49%	4.900.000	37.212	0.37%	4.862.788	
218	PCG	49%	9.246.300	9.212.693	48.82%	33.607	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PCH	0%	0	0	0%	0	
220	PCT	0%	0	720	0%	-720	
221	PDB	50%	4.454.990	17.500	0.20%	4.437.490	
222	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
223	PGN	50%	4.732.429	645.901	6.82%	4.086.528	
224	PGS	49%	24.500.000	396.507	0.79%	24.103.493	
225	PGT	49%	4.528.482	3.666.498	39.67%	861.984	
226	PHN	50%	3.626.955	3.565.413	49.15%	61.542	
227	PIA	0%	0	456.003	11.69%	-456.003	
228	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
229	PJC	49%	3.590.194	33.599	0.46%	3.556.595	
230	PLC	49%	39.591.431	264.832	0.33%	39.326.599	
231	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500	
232	PMC	49%	4.572.960	336.898	3.61%	4.236.062	
233	PMP	49%	2.058.000	40.700	0.97%	2.017.300	
234	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
235	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
236	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
237	PPP	49%	4.311.995	560.130	6.37%	3.751.865	
238	PPS	49%	7.350.000	4.359.150	29.06%	2.990.850	
239	PPT	0%	0	0	0%	0	
240	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
241	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800	
242	PRE	100%	104.400.000	857.056	0.82%	103.542.944	
243	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
244	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332	
245	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
246	PSI	49%	29.322.237	248.350	0.42%	29.073.887	
247	PSW	49%	8.330.000	328.938	1.93%	8.001.062	
248	PTD	50%	2.499.966	926.993	18.54%	1.572.973	
249	PTI	100%	80.395.709	30.129.457	37.48%	50.266.252	
250	PTS	49%	2.728.320	434.530	7.8%	2.293.790	
251	PTX	0%	0	0	0%	0	
252	PV2	49%	18.301.500	69.517	0.19%	18.231.983	
253	PVB	49%	10.583.999	220.321	1.02%	10.363.678	
254	PVC	0%	0	194.745	0.24%	-194.745	
255	PVG	49%	19.599.275	2.804.014	7.01%	16.795.261	
256	PVI	100%	234.241.867	135.283.656	57.75%	98.958.211	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVS	49%	234.203.482	101.887.744	21.32%	132.315.738	
258	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
259	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
260	QST	0%	0	0	0%	0	
261	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
262	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
263	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
264	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
265	SAF	50%	6.023.295	409.328	3.4%	5.613.967	
266	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
267	SCI	0%	0	204.110	0.80%	-204.110	
268	SD5	49%	12.739.925	635.075	2.44%	12.104.850	
269	SD9	49%	16.774.660	886.899	2.59%	15.887.761	
270	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
271	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
272	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
273	SDN	51%	1.548.582	679.430	22.38%	869.152	
274	SDU	49%	9.800.000	22.700	0.11%	9.777.300	
275	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
276	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
277	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
278	SGC	100%	7.147.580	75.290	1.05%	7.072.290	
279	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
280	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
281	SHE	50%	5.751.258	119.937	1.04%	5.631.321	
282	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
283	SHS	49%	398.446.806	36.349.703	4.47%	362.097.103	
284	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
285	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
286	SLS	49%	4.798.053	63.675	0.65%	4.734.378	
287	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
288	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
289	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
290	SPI	49%	8.239.350	205.663	1.22%	8.033.687	
291	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
292	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
293	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
294	STP	49%	3.942.414	85.138	1.06%	3.857.276	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
296	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
297	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
298	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
299	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
300	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
301	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
302	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
303	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
304	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
305	TFC	49%	8.246.697	5.393.440	32.05%	2.853.257	
306	THB	49%	5.598.039	710.861	6.22%	4.887.178	
307	THD	49%	188.649.986	746.927	0.19%	187.903.059	
308	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
309	THT	35%	8.599.168	992.543	4.04%	7.606.625	
310	TIG	49%	94.867.040	18.665.797	9.64%	76.201.243	
311	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
312	TKG	0%	0	0	0%	0	
313	TKU	100%	7.255.744	3.812.252	52.54%	3.443.492	
314	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
315	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
316	TMX	49%	2.940.000	416.290	6.94%	2.523.710	
317	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
318	TNG	49%	60.074.590	20.986.067	17.12%	39.088.523	
319	TNG122017	100%	3.000.000	845.469	28.18%	2.154.531	
320	TOT	25%	2.301.960	354.276	3.85%	1.947.684	
321	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
322	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
323	TSB	70%	4.721.836	232.900	3.45%	4.488.936	
324	TTC	49%	2.936.250	496.662	8.29%	2.439.588	
325	TTH	49%	18.313.674	151.437	0.41%	18.162.237	
326	TTL	49%	20.534.920	3.610	0.01%	20.531.310	
327	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
328	TV3	50%	4.758.651	36.642	0.39%	4.722.009	
329	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
330	TVC	30%	35.583.201	1.068.222	0.90%	34.514.979	
331	TVD	49%	22.031.803	1.717.906	3.82%	20.313.897	
332	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
334	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
335	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
336	VBA121033	100%	1.769.146	31.009	1.75%	1.738.137	
337	VBA122001	100%	100.000.000	866.386	0.87%	99.133.614	
338	VBA123036	100%	100.000.000	118.928	0.12%	99.881.072	
339	VBA124019	100%	100.000.000	3.577.500	3.58%	96.422.500	
340	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
341	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
342	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
343	VBC	49%	3.674.986	30.755	0.41%	3.644.231	
344	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
345	VC2	50%	34.384.705	71.988	0.10%	34.312.717	
346	VC3	49%	61.323.960	267.053	0.21%	61.056.907	
347	VC6	49%	4.743.046	1.015.743	10.49%	3.727.303	
348	VC7	50%	48.045.435	58.339	0.06%	47.987.096	
349	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
350	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
351	VCM	0%	0	0	0%	0	
352	VCS	49%	78.400.000	2.823.342	1.76%	75.576.658	
353	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
354	VE1	49%	2.940.000	1.534.100	25.57%	1.405.900	
355	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
356	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
357	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
358	VFS	100%	120.000.000	454.700	0.38%	119.545.300	
359	VGP	0%	0	101.367	1.23%	-101.367	
360	VGS	49%	27.406.741	623.875	1.12%	26.782.866	
361	VHE	0%	0	0	0%	0	
362	VHL	49%	12.250.000	362.469	1.45%	11.887.531	
363	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
364	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
365	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
366	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
367	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
368	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
369	VIF	0%	0	0	0%	0	
370	VIG	100%	45.133.300	1.117.423	2.48%	44.015.877	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIT	50%	25.000.000	125.427	0.25%	24.874.573	
372	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
373	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
374	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
375	VNC	49%	5.144.977	284.788	2.71%	4.860.189	
376	VND122014	100%	4.000.000	118.300	2.96%	3.881.700	
377	VNF	49%	15.540.781	137.550	0.43%	15.403.231	
378	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
379	VNR	49%	81.247.202	46.093.805	27.8%	35.153.397	
380	VNT	49%	8.182.753	1.748.479	10.47%	6.434.274	
381	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
382	VRE12007	100%	20.000.000	1.154.356	5.77%	18.845.644	
383	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
384	VSM	49%	1.643.948	52.440	1.56%	1.591.508	
385	VTC	49%	2.222.001	430.376	9.49%	1.791.625	
386	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
387	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
388	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
389	VTZ	51%	24.561.514	596.690	1.24%	23.964.824	
390	WCS	49%	1.225.000	710.944	28.44%	514.056	
391	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
392	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.329.540	2.18%	373.944.956	
2	AAM	49%	6.049.741	113.777	0.92%	5.935.964	
3	AAT	50%	35.409.551	582.851	0.82%	34.826.700	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.500	48.4%	120.500	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	329.514	2.29%	6.864.089	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.125.309	38.55%	17.268.664	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.136.446	2.27%	18.696.430	
11	ADG	65%	13.897.338	9.917.167	46.38%	3.980.171	
12	ADP	100%	23.039.850	191.340	0.83%	22.848.510	
13	ADS	50%	38.197.363	109.624	0.14%	38.087.739	
14	AGG	50%	81.264.040	1.481.579	0.91%	79.782.461	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
16	AGR	100%	215.391.309	592.814	0.28%	214.798.495	
17	ANV	49%	65.434.416	1.969.383	1.47%	63.465.033	
18	APG	100%	223.621.942	20.855.820	9.33%	202.766.122	
19	APH	100%	243.884.268	69.054.659	28.31%	174.829.609	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	46.115.262	12.46%	135.272.080	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.514	48.97%	10.051	
23	AST	49%	22.050.000	19.580.395	43.51%	2.469.605	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.107.669	2.14%	114.403.152	
26	BBC	50%	9.376.343	136.410	0.73%	9.239.933	
27	BCE	49%	17.150.000	594.440	1.7%	16.555.560	
28	BCG	50%	440.105.322	10.307.259	1.17%	429.798.063	
29	BCM	34%	351.900.000	20.989.753	2.03%	330.910.247	
30	BFC	50%	28.583.996	2.348.620	4.11%	26.235.376	
31	BHN	49%	113.582.000	40.715.810	17.57%	72.866.190	
32	BIC	49%	57.465.678	53.314.407	45.46%	4.151.271	
33	BID	30%	1.710.130.770	969.406.704	17.01%	740.724.066	
34	BKG	50%	35.804.510	72.270	0.10%	35.732.240	
35	BMC	49%	6.072.388	622.617	5.02%	5.449.771	
36	BMI	49%	64.994.980	40.172.069	30.29%	24.822.911	
37	BMP	100%	81.860.938	68.857.109	84.11%	13.003.829	
38	BRC	50%	6.187.498	154.310	1.25%	6.033.188	
39	BSI	100%	223.060.701	89.370.284	40.07%	133.690.417	
40	BTP	49%	29.637.944	5.223.687	8.64%	24.414.257	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.728.108	26.64%	166.010.046	
43	BWE	49%	107.765.035	26.068.241	11.85%	81.696.794	
44	C32	50%	7.515.072	162.109	1.08%	7.352.963	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	60.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
47	CACB2404	100%	50.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
48	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
49	CCL	50%	29.790.709	559.324	0.94%	29.231.385	
50	CDC	49%	10.774.470	288.731	1.31%	10.485.739	
51	CFPT2314	100%	11.000.000	9.400	0.09%	10.990.600	
52	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
53	CFPT2401	100%	7.000.000	33.300	0.48%	6.966.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
54	CFPT2402	100%	12.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
55	CFPT2403	100%	12.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
56	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
57	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
58	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
59	CHPG2339	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
60	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
61	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
62	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
63	CHPG2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
64	CHPG2406	100%	50.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
65	CHPG2407	100%	70.000.000	0	0%	35.000.000	(*)
66	CHPG2408	100%	60.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
67	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
68	CII	40%	127.511.245	18.118.336	5.68%	109.392.909	
69	CKG	0%	0	17.421	0.02%	-17.421	
70	CLC	49%	12.841.715	592.279	2.26%	12.249.436	
71	CLL	49%	16.660.000	3.600.201	10.59%	13.059.799	
72	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
73	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
74	CMBB2402	100%	11.000.000	705.500	6.41%	10.294.500	
75	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
76	CMBB2404	100%	7.000.000	6.000	0.09%	6.994.000	
77	CMBB2405	100%	54.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
78	CMBB2406	100%	66.000.000	0	0%	33.000.000	(*)
79	CMG	50%	95.198.748	73.793.648	38.76%	21.405.100	
80	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
81	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
82	CMSN2402	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
83	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
84	CMSN2404	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
85	CMSN2405	100%	24.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
86	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
87	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
88	CMWG2401	100%	10.000.000	635.100	6.35%	9.364.900	
89	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
90	CMWG2403	100%	15.000.000	34.000	0.23%	14.966.000	
91	CMWG2405	100%	30.000.000	0	0%	15.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
92	CMWG2406	100%	24.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
93	CMX	50%	50.949.495	17.493.153	17.17%	33.456.342	
94	CNG	49%	17.198.816	1.002.765	2.86%	16.196.051	
95	COM	49%	6.919.107	29.160	0.21%	6.889.947	
96	CPOW2315	100%	3.000.000	38.000	1.27%	2.962.000	
97	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
98	CRE	50%	231.839.267	18.694.530	4.03%	213.144.737	
99	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
100	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
101	CSM	50%	51.813.233	829.239	0.80%	50.983.994	
102	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
103	CSTB2333	100%	3.000.000	2.150.600	71.69%	849.400	
104	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
105	CSTB2402	100%	10.500.000	16.500	0.16%	10.483.500	
106	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
107	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
108	CSTB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
109	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
110	CSTB2408	100%	60.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
111	CSTB2409	100%	50.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
112	CSV	50%	55.249.955	3.322.463	3.01%	51.927.492	
113	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
114	CTD	49%	50.780.297	50.778.197	49%	2.100	
115	CTF	49%	43.804.266	3.062.959	3.43%	40.741.307	
116	CTG	30%	1.610.997.524	1.426.899.779	26.57%	184.097.745	
117	CTI	49%	30.869.998	314.760	0.50%	30.555.238	
118	CTPB2402	100%	7.000.000	10.100	0.14%	6.989.900	
119	CTR	49%	56.049.080	11.301.396	9.88%	44.747.684	
120	CTS	49%	72.881.772	640.903	0.43%	72.240.869	
121	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
122	CVHM2402	100%	7.000.000	274.400	3.92%	6.725.600	
123	CVHM2403	100%	7.000.000	100	0%	6.999.900	
124	CVHM2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
125	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
126	CVHM2406	100%	40.000.000	0	0%	20.000.000	(*)
127	CVHM2407	100%	50.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
128	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
129	CVIB2402	100%	10.000.000	20.000	0.20%	9.980.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
130	CVIB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
131	CVIB2405	100%	30.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
132	CVIB2406	100%	50.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
133	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
134	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
135	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
136	CVIC2404	100%	40.000.000	0	0%	20.000.000	(*)
137	CVIC2405	100%	36.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
138	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
139	CVNM2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
140	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
141	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
142	CVNM2403	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
143	CVNM2405	100%	24.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
144	CVNM2406	100%	20.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
145	CVPB2315	100%	110.000.000	0	0%	80.000.000	
146	CVPB2319	100%	2.000.000	36.400	1.82%	1.963.600	
147	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
148	CVPB2402	100%	7.000.000	250.000	3.57%	6.750.000	
149	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
150	CVPB2405	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
151	CVPB2406	100%	27.000.000	300.000	1.11%	26.700.000	
152	CVPB2407	100%	80.000.000	0	0%	40.000.000	(*)
153	CVPB2408	100%	50.000.000	0	0%	25.000.000	(*)
154	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
155	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
156	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
157	CVRE2403	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
158	CVRE2405	100%	24.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
159	CVRE2406	100%	36.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
160	CVT	50%	18.345.443	169.915	0.46%	18.175.528	
161	D2D	50%	15.152.379	177.090	0.58%	14.975.289	
162	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
163	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
164	DBC	49%	163.987.881	26.574.128	7.94%	137.413.753	
165	DBD	100%	93.593.847	13.702.496	14.64%	79.891.351	
166	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
167	DC4	50%	28.874.633	262.565	0.45%	28.612.068	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
168	DCL	0%	0	815.993	1.12%	-815.993	
169	DCM	49%	259.406.000	37.240.321	7.03%	222.165.679	
170	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
171	DGC	49%	186.091.850	68.255.815	17.97%	117.836.035	
172	DGW	49%	106.486.882	49.750.922	22.89%	56.735.960	
173	DHA	49%	7.408.773	1.538.018	10.17%	5.870.755	
174	DHC	50%	40.246.524	31.686.142	39.37%	8.560.382	
175	DHG	100%	130.746.071	70.272.776	53.75%	60.473.295	
176	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
177	DIG	49%	298.827.477	27.737.166	4.55%	271.090.311	
178	DLG	49%	146.661.762	3.723.387	1.24%	142.938.375	
179	DMC	100%	34.727.465	19.640.960	56.56%	15.086.505	
180	DPG	49%	30.869.781	4.118.100	6.54%	26.751.681	
181	DPM	49%	191.786.000	29.697.177	7.59%	162.088.823	
182	DPR	50%	43.442.966	4.372.588	5.03%	39.070.378	
183	DQC	49%	16.836.113	209.581	0.61%	16.626.532	
184	DRC	49%	58.208.376	11.207.291	9.43%	47.001.085	
185	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
186	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
187	DSC	100%	204.838.925	7.400	0%	204.831.525	
188	DSE	100%	330.000.000	43.428.567	13.16%	286.571.433	
189	DSN	49%	5.920.674	1.908.086	15.79%	4.012.588	
190	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
191	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
192	DTT	49%	3.994.391	13.508	0.17%	3.980.883	
193	DVP	49%	19.600.000	5.630.082	14.08%	13.969.918	
194	DXG	50%	361.225.460	131.365.530	18.18%	229.859.930	
195	DXS	50%	289.551.562	107.187.249	18.51%	182.364.313	
196	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
197	E1VFVN30	100%	306.400.000	268.191.797	87.53%	38.208.203	
198	EIB	29.97043%	560.090.574	58.146.427	3.11%	501.944.147	
199	ELC	49%	40.812.137	2.545.165	3.06%	38.266.972	
200	EVE	100%	41.979.773	28.129.995	67.01%	13.849.778	
201	EVF	15%	114.084.870	5.539.277	0.73%	108.545.593	
202	EVG	49%	105.472.419	959.792	0.45%	104.512.627	
203	FCM	49%	22.098.984	1.327.213	2.94%	20.771.771	
204	FCN	50%	78.719.502	49.185.634	31.24%	29.533.868	
205	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
206	FIR	50%	32.122.640	129.069	0.20%	31.993.571	
207	FIT	0%	0	101.921	0.03%	-101.921	
208	FMC	50%	32.694.444	20.289.220	31.03%	12.405.224	
209	FPT	49%	715.619.552	675.370.229	46.24%	40.249.323	
210	FRT	49%	66.758.770	50.987.180	37.42%	15.771.590	
211	FTS	100%	305.919.366	92.851.489	30.35%	213.067.877	
212	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
213	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
214	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
215	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.120	1.62%	2.368.880	
216	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
217	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
218	FUEDCMID	100%	30.500.000	25.395.400	83.26%	5.104.600	
219	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
220	FUEIP100	100%	5.300.000	117.800	2.22%	5.182.200	
221	FUEKIV30	100%	194.300.000	187.998.800	96.76%	6.301.200	
222	FUEKIVFS	100%	24.400.000	21.290.800	87.26%	3.109.200	
223	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.363.500	98.39%	136.500	
224	FUEMAV30	100%	24.100.000	21.599.897	89.63%	2.500.103	
225	FUEMAVND	100%	31.800.000	29.592.400	93.06%	2.207.600	
226	FUESSV30	100%	10.300.000	3.431.530	33.32%	6.868.470	
227	FUESSV50	100%	6.400.000	1.980.769	30.95%	4.419.231	
228	FUESSVFL	100%	21.300.000	10.775.801	50.59%	10.524.199	
229	FUEVFVND	100%	381.800.000	356.980.165	93.5%	24.819.835	
230	FUEVN100	100%	29.300.000	2.234.050	7.62%	27.065.950	
231	GAS	49%	1.147.909.730	41.947.402	1.79%	1.105.962.328	
232	GDT	50%	10.869.346	2.294.416	10.55%	8.574.930	
233	GEE	50%	150.000.000	74.700	0.02%	149.925.300	
234	GEG	50%	211.254.185	192.428.581	45.54%	18.825.604	
235	GEX	50%	429.714.896	55.392.090	6.45%	374.322.806	
236	GIL	50%	34.975.000	1.344.395	1.92%	33.630.605	
237	GMC	0%	0	2.272.753	6.89%	-2.272.753	
238	GMD	49%	152.138.608	152.030.076	48.97%	108.532	
239	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
240	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
241	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
242	GVR	13%	520.000.000	14.373.603	0.36%	505.626.397	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
243	HAG	49%	518.159.294	26.340.696	2.49%	491.818.598	
244	HAH	30%	36.402.927	12.680.803	10.45%	23.722.124	
245	HAP	49%	54.437.908	2.450.182	2.21%	51.987.726	
246	HAR	49%	49.661.549	2.604.961	2.57%	47.056.588	
247	HAS	49%	3.920.000	1.226.199	15.33%	2.693.801	
248	HAX	50%	53.719.840	17.488.104	16.28%	36.231.736	
249	HCD	0%	0	240.321	0.65%	-240.321	
250	HCM	49%	353.197.650	326.560.751	45.3%	26.636.899	
251	HDB	20%	585.526.426	512.147.326	17.49%	73.379.100	
252	HDC	49%	87.393.933	5.199.145	2.92%	82.194.788	
253	HDG	50%	168.165.764	51.889.444	15.43%	116.276.320	
254	HHP	49%	42.411.628	5.879.953	6.79%	36.531.675	
255	HHS	50%	183.992.984	19.503.545	5.3%	164.489.439	
256	HHV	49%	211.805.208	34.491.670	7.98%	177.313.538	
257	HID	49%	37.614.865	442.083	0.58%	37.172.782	
258	HII	50%	36.831.508	622.614	0.85%	36.208.894	
259	HMC	0%	0	119.030	0.44%	-119.030	
260	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
261	HPG	49%	3.134.162.598	1.413.928.547	22.11%	1.720.234.051	
262	HPX	49%	149.042.604	1.119.892	0.37%	147.922.712	
263	HQC	50%	288.300.000	3.779.921	0.66%	284.520.079	
264	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
265	HSG	49%	304.281.331	65.344.097	10.52%	238.937.234	
266	HSL	49%	18.898.007	691.191	1.79%	18.206.816	
267	HT1	49%	186.979.056	5.183.977	1.36%	181.795.079	
268	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
269	HTI	50%	12.474.600	3.814.055	15.29%	8.660.545	
270	HTL	49%	5.880.000	3.616.339	30.14%	2.263.661	
271	HTN	49%	43.667.041	867.989	0.97%	42.799.052	
272	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
273	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
274	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
275	HVH	49%	19.915.966	294.734	0.73%	19.621.232	
276	HVN	30%	664.318.252	170.780.925	7.71%	493.537.327	
277	HVX	47.153%	19.580.401	395.300	0.95%	19.185.101	
278	ICT	100%	32.185.000	173.332	0.54%	32.011.668	
279	IDI	49%	133.854.607	2.284.027	0.84%	131.570.580	
280	IJC	49%	185.096.708	17.452.149	4.62%	167.644.559	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
281	ILB	49%	12.006.100	1.656.500	6.76%	10.349.600	
282	IMP	75%	115.532.071	75.905.384	49.28%	39.626.687	
283	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
284	ITC	0%	0	299.373	0.31%	-299.373	
285	ITD	49%	12.021.459	264.122	1.08%	11.757.337	
286	JVC	49%	55.125.083	1.709.467	1.52%	53.415.616	
287	KBC	49%	376.126.331	146.289.819	19.06%	229.836.512	
288	KDC	50%	144.903.158	57.160.401	19.72%	87.742.757	
289	KDH	50%	505.571.282	369.751.873	36.57%	135.819.409	
290	KHG	49%	220.223.250	4.605.746	1.02%	215.617.504	
291	KHP	0%	0	749.007	1.24%	-749.007	
292	KMR	100%	56.881.443	35.471.022	62.36%	21.410.421	
293	KOS	49%	106.075.854	385.872	0.18%	105.689.982	
294	KPF	49%	29.824.948	83.356	0.14%	29.741.592	
295	KSB	49%	56.241.760	3.526.553	3.07%	52.715.207	
296	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
297	LAF	49%	7.461.729	382.895	2.51%	7.078.834	
298	LBM	50%	20.000.000	6.247.844	15.62%	13.752.156	
299	LCG	50%	97.545.585	3.999.855	2.05%	93.545.730	
300	LDG	50%	128.486.292	2.367.805	0.92%	126.118.487	
301	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
302	LGC	49%	94.498.834	86.754.274	44.98%	7.744.560	
303	LGL	50%	25.750.000	1.082.849	2.1%	24.667.151	
304	LHG	49%	24.505.884	9.035.877	18.07%	15.470.007	
305	LIX	50%	32.400.000	2.487.242	3.84%	29.912.758	
306	LM8	0%	0	47.686	0.51%	-47.686	
307	LPB	5%	127.880.820	13.401.018	0.52%	114.479.802	
308	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
309	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.928.426	23.24%	1.273	
310	MCM	100%	110.000.000	1.027.230	0.93%	108.972.770	
311	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
312	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
313	MHC	49%	20.289.412	472.861	1.14%	19.816.551	
314	MIG	100%	172.672.500	29.412.293	17.03%	143.260.207	
315	MSB	30%	780.000.000	741.431.695	28.52%	38.568.305	
316	MSH	49%	36.756.909	3.040.800	4.05%	33.716.109	
317	MSN	49%	741.334.762	392.892.090	25.97%	348.442.672	
318	MWG	49%	716.499.646	690.161.384	47.2%	26.338.263	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
319	NAB	30%	411.765.165	15.497.867	1.13%	396.267.298	
320	NAF	100%	67.979.281	13.761.282	20.24%	54.217.999	
321	NAV	49%	3.920.000	81.395	1.02%	3.838.605	
322	NBB	50%	50.237.828	501.941	0.50%	49.735.887	
323	NCT	30%	7.850.082	3.998.316	15.28%	3.851.766	
324	NHA	49%	21.645.514	611.494	1.38%	21.034.020	
325	NHH	100%	72.880.000	396.818	0.54%	72.483.182	
326	NHT	50%	12.014.084	741.622	3.09%	11.272.462	
327	NKG	50%	131.638.903	19.767.555	7.51%	111.871.348	
328	NLG	50%	192.388.735	184.900.468	48.05%	7.488.267	
329	NNC	49%	10.740.800	1.114.545	5.08%	9.626.255	
330	NO1	49%	11.760.000	1.052.500	4.39%	10.707.500	
331	NSC	49%	8.617.624	1.442.747	8.2%	7.174.877	
332	NT2	49%	141.059.254	38.176.810	13.26%	102.882.444	
333	NTL	49%	59.770.151	18.350.610	15.04%	41.419.541	
334	NVL	49%	955.551.223	89.389.902	4.58%	866.161.321	
335	NVT	50%	45.250.000	110.520	0.12%	45.139.480	
336	OCB	22%	542.473.613	481.538.841	19.53%	60.934.772	
337	OGC	49%	147.000.000	727.056	0.24%	146.272.944	
338	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
339	ORS	49%	164.639.874	3.906.474	1.16%	160.733.400	
340	PAC	49%	22.771.136	5.626.850	12.11%	17.144.286	
341	PAN	49%	105.984.344	41.690.446	19.27%	64.293.898	
342	PC1	50%	155.497.779	40.622.025	13.06%	114.875.754	
343	PDN	0%	0	93.869	0.25%	-93.869	
344	PDR	50%	436.570.041	63.759.212	7.3%	372.810.829	
345	PET	0%	0	938.746	0.87%	-938.746	
346	PGC	49%	29.567.892	1.306.349	2.16%	28.261.543	
347	PGD	49%	48.509.150	46.409.069	46.88%	2.100.081	
348	PGI	100%	110.896.796	22.652.413	20.43%	88.244.383	
349	PGV	50%	561.734.023	210.156	0.02%	561.523.867	
350	PHC	50%	25.340.963	46.820	0.09%	25.294.143	
351	PHR	49%	66.394.607	24.468.522	18.06%	41.926.085	
352	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
353	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
354	PLP	49%	34.300.000	268.204	0.38%	34.031.796	
355	PLX	20%	258.775.616	228.304.500	17.64%	30.471.116	
356	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
357	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
358	PNJ	49%	165.656.640	165.575.640	48.98%	81.000	
359	POW	49%	1.147.517.084	85.845.193	3.67%	1.061.671.891	
360	PPC	49%	159.855.150	33.030.191	10.12%	126.824.959	
361	PSH	0%	0	100	0%	-100	
362	PTB	25%	16.734.600	16.233.687	24.25%	500.913	
363	PTC	50%	16.153.662	375.698	1.16%	15.777.964	
364	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
365	PVD	49%	272.585.042	64.135.890	11.53%	208.449.152	
366	PVP	49%	50.814.201	3.723.892	3.59%	47.090.309	
367	PVT	49%	174.446.192	45.187.767	12.69%	129.258.425	
368	QCG	49%	134.813.361	1.744.584	0.63%	133.068.777	
369	QNP	0%	0	0	0%	0	
370	RAL	50%	11.773.709	514.679	2.19%	11.259.030	
371	RDP	50%	24.534.901	177.779	0.36%	24.357.122	
372	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
373	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
374	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
375	SAB	100%	1.282.562.372	778.745.205	60.72%	503.817.167	
376	SAM	49%	186.180.875	2.040.928	0.54%	184.139.947	
377	SAV	50%	12.594.982	12.591.101	49.98%	3.881	
378	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
379	SBG	50%	12.500.000	48.080	0.19%	12.451.920	
380	SBT	100%	762.112.326	165.533.591	21.72%	596.578.735	
381	SBV	100%	27.366.476	4.025.363	14.71%	23.341.113	
382	SC5	49%	7.342.429	342.669	2.29%	6.999.760	
383	SCR	50%	197.830.887	2.305.751	0.58%	195.525.136	
384	SCS	30%	30.623.094	22.081.299	21.63%	8.541.795	
385	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
386	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
387	SFI	49%	12.194.652	2.574.932	10.35%	9.619.720	
388	SGN	30%	10.074.507	9.088.745	27.06%	985.762	
389	SGR	0%	0	115.535	0.19%	-115.535	
390	SGT	0%	0	8.238.598	5.57%	-8.238.598	
391	SHA	49%	16.388.870	298.893	0.89%	16.089.977	
392	SHB	30%	1.098.872.562	107.320.582	2.93%	991.551.980	
393	SHI	49%	79.466.460	248.534	0.15%	79.217.926	
394	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
395	SIP	49%	103.161.367	5.557.179	2.64%	97.604.188	
396	SJD	50%	34.499.310	3.999.039	5.8%	30.500.271	
397	SJS	50%	57.427.770	721.903	0.63%	56.705.867	
398	SKG	49%	32.583.871	29.796.855	44.81%	2.787.016	
399	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
400	SMB	49%	14.624.857	4.046.754	13.56%	10.578.103	
401	SMC	100%	73.678.587	15.096.748	20.49%	58.581.839	
402	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
403	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
404	SRF	100%	35.566.780	16.336.400	45.93%	19.230.380	
405	SSB	5%	141.750.000	3.334.204	0.12%	138.415.796	
406	SSC	49%	7.346.259	125.863	0.84%	7.220.396	
407	SSI	100%	1.812.950.051	760.115.263	41.93%	1.052.834.788	
408	ST8	50%	12.860.451	148.613	0.58%	12.711.838	
409	STB	30%	565.564.714	440.889.048	23.39%	124.675.666	
410	STG	34%	33.406.141	29.522.641	30.05%	3.883.500	
411	STK	100%	96.636.924	16.004.132	16.56%	80.632.792	
412	SVC	49%	32.648.976	1.137.284	1.71%	31.511.692	
413	SVD	49%	13.526.894	51.384	0.19%	13.475.510	
414	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
415	SVT	50%	8.655.489	84.454	0.49%	8.571.035	
416	SZC	20%	35.997.172	5.376.625	2.99%	30.620.547	
417	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
418	TBC	49%	31.115.000	930.604	1.47%	30.184.396	
419	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.563.883.068	22.2%	20.260.493	
420	TCD	49%	164.552.114	1.121.644	0.33%	163.430.470	
421	TCH	51%	340.790.079	36.242.256	5.42%	304.547.823	
422	TCI	100%	115.620.964	5.983.308	5.17%	109.637.656	
423	TCL	49%	14.777.633	3.549.862	11.77%	11.227.771	
424	TCM	50%	50.977.741	50.102.258	49.14%	875.483	
425	TCO	0%	0	151.671	0.81%	-151.671	
426	TCR	49%	5.082.863	5.009.265	48.29%	73.598	
427	TCT	0%	0	1.443.580	11.29%	-1.443.580	
428	TDC	50%	50.000.000	804.000	0.80%	49.196.000	
429	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
430	TDH	50%	56.326.383	1.558.036	1.38%	54.768.347	
431	TDM	50%	55.000.000	3.472.993	3.16%	51.527.007	
432	TDP	51%	44.993.347	105.988	0.12%	44.887.359	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
433	TDW	50%	4.250.000	258.640	3.04%	3.991.360	
434	TEG	49%	59.195.215	6.226.242	5.15%	52.968.973	
435	THG	49%	12.711.524	755.625	2.91%	11.955.899	
436	TIP	50%	32.503.928	11.133.782	17.13%	21.370.146	
437	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
438	TLD	49%	38.093.264	502.235	0.65%	37.591.029	
439	TLG	100%	78.594.453	17.240.079	21.94%	61.354.374	
440	TLH	49%	55.036.808	1.085.850	0.97%	53.950.958	
441	TMP	49%	34.300.000	558.325	0.80%	33.741.675	
442	TMS	49%	82.980.497	72.142.514	42.6%	10.837.983	
443	TMT	49%	18.270.963	954.238	2.56%	17.316.725	
444	TN1	50%	27.316.174	118.963	0.22%	27.197.211	
445	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
446	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
447	TNH	70%	87.763.606	62.046.328	49.49%	25.717.278	
448	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
449	TNT	49%	24.990.000	745.359	1.46%	24.244.641	
450	TPB	30%	792.586.858	792.583.258	30%	3.600	
451	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
452	TRA	49%	20.312.299	19.344.945	46.67%	967.354	
453	TRC	49%	14.700.000	622.616	2.08%	14.077.384	
454	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
455	TTA	49%	83.328.220	1.531.339	0.90%	81.796.881	
456	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
457	TTF	50%	205.599.151	22.841.498	5.55%	182.757.653	
458	TV2	15%	10.128.924	6.028.066	8.93%	4.100.858	
459	TVB	30%	33.629.105	1.761.976	1.57%	31.867.129	
460	TVS	49%	81.827.684	37.080.770	22.2%	44.746.914	
461	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
462	TYA	100%	6.134.773	2.376.688	38.74%	3.758.085	
463	UIC	0%	0	965.680	12.07%	-965.680	
464	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
465	VCA	0%	0	87.375	0.58%	-87.375	
466	VCB	30%	1.676.727.378	1.300.353.527	23.27%	376.373.851	
467	VCF	49%	13.023.776	148.530	0.56%	12.875.246	
468	VCG	49%	293.310.794	34.227.353	5.72%	259.083.441	
469	VCI	100%	574.469.480	103.044.663	17.94%	471.424.817	
470	VDP	35%	7.729.187	43.587	0.20%	7.685.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
471	VDS	100%	243.000.000	1.375.005	0.57%	241.624.995	
472	VFG	51%	21.274.453	908.656	2.18%	20.365.797	
473	VGC	49%	219.691.500	17.010.098	3.79%	202.681.402	
474	VHC	100%	224.453.159	64.471.402	28.72%	159.981.757	
475	VHM	50%	2.177.183.744	565.335.581	12.98%	1.611.848.163	
476	VIB	4.99%	148.658.477	156.896.117	5.27%	-8.237.640	
477	VIC	48.017596%	1.862.402.462	394.868.006	10.18%	1.467.534.456	
478	VID	50%	20.418.034	322.318	0.79%	20.095.716	
479	VIP	49%	33.550.761	6.693.658	9.78%	26.857.103	
480	VIX	100%	1.458.513.173	64.218.126	4.4%	1.394.295.047	
481	VJC	30%	162.483.400	72.339.134	13.36%	90.144.266	
482	VMD	49%	7.565.731	197.259	1.28%	7.368.472	
483	VND	100%	1.522.299.908	189.338.315	12.44%	1.332.961.593	
484	VNE	49%	44.312.146	2.246.691	2.48%	42.065.455	
485	VNG	49%	47.665.537	370.876	0.38%	47.294.661	
486	VNL	49%	6.928.838	1.764.303	12.48%	5.164.535	
487	VNM	100%	2.089.955.445	1.082.171.002	51.78%	1.007.784.443	
488	VNS	49%	33.251.004	8.159.290	12.02%	25.091.714	
489	VOS	49%	68.600.000	2.529.290	1.81%	66.070.710	
490	VPB	30%	2.380.177.080	2.014.067.326	25.39%	366.109.754	
491	VPD	50%	53.294.814	33.174.140	31.12%	20.120.674	
492	VPG	49%	43.323.717	242.468	0.27%	43.081.249	
493	VPH	49%	46.725.322	552.580	0.58%	46.172.742	
494	VPI	49%	142.295.698	4.289.034	1.48%	138.006.664	
495	VPS	49%	11.985.788	12.515	0.05%	11.973.273	
496	VRC	49%	24.500.000	72.675	0.15%	24.427.325	
497	VRE	49%	1.141.121.020	491.660.573	21.11%	649.460.447	
498	VSC	49%	140.530.441	7.274.947	2.54%	133.255.494	
499	VSH	49%	115.758.210	28.256.249	11.96%	87.501.961	
500	VSI	49%	6.468.000	168.717	1.28%	6.299.283	
501	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
502	VTO	49%	39.134.666	10.717.107	13.42%	28.417.559	
503	VTP	49%	59.673.690	8.891.763	7.3%	50.781.927	
504	YBM	49%	7.006.941	41.346	0.29%	6.965.595	
505	YEG	49%	67.130.712	12.023.294	8.78%	55.107.418	
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
3	AAS	100%	229.999.521	2.281.422	0.99%	227.718.099	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	49%	9.992.570	184.608	0.91%	9.807.962	
7	ABI	100%	72.391.750	7.256.948	10.02%	65.134.802	
8	ABW	100%	101.150.000	648.937	0.64%	100.501.063	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	969.496	1.9%	24.020.504	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	80.166.302	3.68%	986.648.583	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	188.000	1.74%	5.104.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.114.701	75.11%	24.885.299	
19	AIG	50%	85.300.649	76.023.761	44.56%	9.276.888	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.282.078	35.47%	8.117.922	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	9.000	0.07%	6.791.000	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.000	0.25%	975.000	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	44.001	0.01%	236.855.955	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895	
51	BDT	49%	18.914.000	46.000	0.12%	18.868.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	39.100	0.01%	364.960.900	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	7.024.150	38.300	0.27%	6.985.850	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	614.541	1.02%	28.785.459	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMK	4.8%	326.400	326.203	4.8%	197	(*)
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
78	BMS	100%	71.111.425	259.171	0.36%	70.852.254	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
80	BNW	0%	0	0	0%	0	
81	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
82	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
83	BRR	0%	0	100	0%	-100	
84	BRS	0%	0	0	0%	0	
85	BSA	0%	0	0	0%	0	
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
88	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
89	BSL	50%	22.500.000	113.713	0.25%	22.386.287	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
91	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
92	BSR	49%	1.519.244.811	20.281.953	0.65%	1.498.962.858	
93	BT1	0%	0	0	0%	0	
94	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
95	BTB	49%	3.768.700	400	0.01%	3.768.300	
96	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
97	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
98	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
99	BTN	0%	0	100	0%	-100	
100	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
101	BTV	0%	0	30	0%	-30	
102	BVB	5%	27.592.310	446.891	0.08%	27.145.419	
103	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
104	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
105	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	
106	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
107	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
110	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
111	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
112	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
113	CAB	0%	0	0	0%	0	
114	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
115	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
116	CAT	0%	0	45.700	0.47%	-45.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	28.459	0.01%	175.640.375	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	925.500	3.26%	12.990.500	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
147	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
152	CLX	49%	42.434.000	1.158.100	1.34%	41.275.900	
153	CMD	49%	7.350.000	7.500	0.05%	7.342.500	
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.127	24.38%	1.993.873	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
157	CMM	0%	0	0	0%	0	
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
160	CMT	49%	3.920.000	274.048	3.43%	3.645.952	
161	CMW	49%	7.612.101	2.000	0.01%	7.610.101	
162	CNA	0%	0	0	0%	0	
163	CNC	49%	5.568.519	717.720	6.32%	4.850.799	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
165	CNT	0%	0	82.369	0.16%	-82.369	
166	CPA	0%	0	0	0%	0	
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
169	CQN	0%	0	200	0%	-200	
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
171	CSI	100%	16.800.000	5.664.108	33.71%	11.135.892	
172	CST	0%	0	2.515.788	5.87%	-2.515.788	
173	CT3	0%	0	0	0%	0	
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
177	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
180	D17	0%	0	0	0%	0	
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
182	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
183	DAN	50%	10.469.000	35.947	0.17%	10.433.053	
184	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
185	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
186	DC1	49%	2.207.125	33.388	0.74%	2.173.737	
187	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
188	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
189	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
190	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
191	DCS	49%	29.552.384	375.261	0.62%	29.177.123	
192	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
196	DDV	49%	71.593.851	7.901.500	5.41%	63.692.351	
197	DFC	0%	0	0	0%	0	
198	DFF	49%	39.200.000	2.994	0%	39.197.006	
199	DGT	49%	38.710.000	56.800	0.07%	38.653.200	
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
202	DHN	0%	0	0	0%	0	
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DIC	49%	13.027.061	87.786	0.33%	12.939.275	
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
219	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	300.937	0.25%	11.099.063	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	75.978	0.10%	36.524.022	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	0%	0	0	0%	0	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
258	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428	
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
264	EPH	100%	2.500.000	6.100	0.24%	2.493.900	
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
267	FBC	0%	0	0	0%	0	
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
274	FHS	0%	0	0	0%	0	
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
277	FOC	49%	9.050.924	161.453	0.87%	8.889.471	
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427	
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
284	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
288	G36	0%	0	0	0%	0	
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
290	GCB	0%	0	20	0%	-20	
291	GCF	100%	30.679.999	2.300	0.01%	30.677.699	
292	GDA	49%	56.198.839	23.660.900	20.63%	32.537.939	
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
297	GH3	0%	0	0	0%	0	
298	GHC	49%	23.354.625	1.890.583	3.97%	21.464.042	
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
302	GPC	0%	0	0	0%	0	
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
306	GTS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
310	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
313	HAM	0%	0	0	0%	0	
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
316	HBC	50%	173.606.635	36.114.885	10.4%	137.491.750	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	320.910	2.01%	4.479.090	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
327	HDM	5%	1.004.812	11.727	0.06%	993.085	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
344	HIO	50%	10.500.000	8.173	0.04%	10.491.827	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
346	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
348	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
350	HLS	0%	0	0	0%	0	
351	HLT	0%	0	0	0%	0	
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
353	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
356	HNB	49%	4.655.000	27.800	0.29%	4.627.200	
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
359	HNF	49%	14.700.000	26.500	0.09%	14.673.500	
360	HNG	50%	554.276.947	19.132.706	1.73%	535.144.241	
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
362	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
368	HPD	49%	4.070.229	848.400	10.21%	3.221.829	
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
370	HPI	0%	0	0	0%	0	
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
372	HPP	49%	3.923.516	1.882.936	23.52%	2.040.580	
373	HPT	49%	5.148.617	364.131	3.47%	4.784.486	
374	HPW	49%	36.361.400	85.400	0.12%	36.276.000	
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
376	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700	
377	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
378	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
379	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
380	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
381	HSV	50%	7.874.997	8.671	0.06%	7.866.326	
382	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
383	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
384	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
385	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
386	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
387	HU3	49%	4.899.972	30.380	0.30%	4.869.592	
388	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
389	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
390	HUG	0%	0	600	0%	-600	
391	HVA	49%	6.688.500	3.315.200	24.29%	3.373.300	
392	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
393	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
394	HWS	100%	87.600.000	900.500	1.03%	86.699.500	
395	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
396	IBD	0%	0	0	0%	0	
397	IBN	0%	0	0	0%	0	
398	ICC	49%	1.862.000	254.443	6.7%	1.607.557	
399	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
400	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
401	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
402	IDP	100%	61.804.472	8.211.920	13.29%	53.592.552	
403	IFS	100%	87.140.984	85.236.089	97.81%	1.904.895	
404	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
405	ILA	0%	0	943	0.01%	-943	
406	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
407	ILS	0%	0	0	0%	0	
408	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
409	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
410	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
411	IRC	0%	0	0	0%	0	
412	ISG	0%	0	0	0%	0	
413	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
414	IST	49%	7.354.161	28.045	0.19%	7.326.116	
415	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
416	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
417	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
418	KCB	49%	3.920.000	205.500	2.57%	3.714.500	
419	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
420	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
421	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
422	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
423	KHW	0%	0	0	0%	0	
424	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
425	KLB	30%	109.584.563	1.723.026	0.47%	107.861.537	
426	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
427	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
428	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
429	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
430	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
431	KTC	0%	0	0	0%	0	
432	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
434	KVC	49%	24.255.000	759.917	1.54%	23.495.083	
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
438	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
440	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
441	L61	0%	0	108	0%	-108	
442	L62	0%	0	0	0%	0	
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
444	LAI	0%	0	0	0%	0	
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
452	LIC	0%	0	0	0%	0	
453	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	33.801.737	33.55%	15.561.580	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
469	M10	0%	0	0	0%	0	
470	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
473	MCG	49%	28.179.900	159.540	0.28%	28.020.360	
474	MCH	50%	367.776.589	16.964.553	2.31%	350.812.036	
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
482	MFS	49%	3.460.859	710.694	10.06%	2.750.165	
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
484	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
485	MGR	0%	0	0	0%	0	
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
488	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700	
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
495	MML	100%	329.052.593	6.906.048	2.1%	322.146.545	
496	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
498	MPC	50%	200.469.150	156.060.760	38.92%	44.408.390	
499	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
501	MQB	0%	0	0	0%	0	
502	MQN	0%	0	0	0%	0	
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.497.953	0.14%	1.097.657.467	
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
507	MTB	0%	0	0	0%	0	
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
511	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800	
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
515	MTS	0%	0	0	0%	0	
516	MTV	0%	0	100	0%	-100	
517	MTX	0%	0	0	0%	0	
518	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600	
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
521	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
526	NBE	49%	2.450.000	60.400	1.21%	2.389.600	
527	NBT	50%	14.700.000	149.600	0.51%	14.550.400	
528	NCG	50%	59.892.162	7.500	0.01%	59.884.662	
529	NCS	49%	8.795.058	341.195	1.9%	8.453.863	
530	ND2	49%	24.497.040	17.546.486	35.1%	6.950.554	
531	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
536	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700	
537	NEM	0%	0	0	0%	0	
538	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
541	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
543	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212	
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
550	NSL	49%	4.900.000	65.200	0.65%	4.834.800	
551	NSS	0%	0	0	0%	0	
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
553	NTC	0%	0	579.737	2.42%	-579.737	
554	NTF	0%	0	0	0%	0	
555	NTT	0%	0	0	0%	0	
556	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
561	ODE	0%	0	0	0%	0	
562	OIL	6.621%	68.476.335	64.733.681	6.26%	3.742.654	
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
565	PAP	0%	0	0	0%	0	
566	PAS	49%	13.744.484	312.490	1.11%	13.431.994	
567	PAT	50%	12.500.000	108.600	0.43%	12.391.400	
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
570	PCC	0%	0	0	0%	0	
571	PCF	49%	1.470.000	16.500	0.55%	1.453.500	
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
573	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
574	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
575	PDV	49%	32.387.023	4.165	0.01%	32.382.858	
576	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
577	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
578	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
579	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
580	PGB	30%	126.000.000	153.300	0.04%	125.846.700	
581	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
582	PHP	49%	160.210.400	152.431	0.05%	160.057.969	
583	PHS	100%	150.009.819	124.933.442	83.28%	25.076.377	
584	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
585	PIS	0%	0	0	0%	0	
586	PIV	49%	8.489.221	53.190	0.31%	8.436.031	
587	PJS	49%	4.410.000	637.798	7.09%	3.772.202	
588	PLA	0%	0	0	0%	0	
589	PLE	0%	0	0	0%	0	
590	PLO	0%	0	0	0%	0	
591	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
592	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
593	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
594	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
595	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
596	PNP	0%	0	0	0%	0	
597	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
598	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
599	POM	50%	139.838.168	10.636.220	3.8%	129.201.948	
600	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	
601	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
602	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
603	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
604	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
605	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
606	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
607	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
608	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
609	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
610	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
611	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
612	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
613	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
614	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
615	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
616	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
617	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
618	PTT	0%	0	0	0%	0	
619	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300	
620	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
621	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315	
622	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
623	PVL	49%	24.500.000	129.191	0.26%	24.370.809	
624	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
625	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
626	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
627	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
628	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
629	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
630	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
631	PWS	49%	18.798.153	14.700	0.04%	18.783.453	
632	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
633	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
634	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
635	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
636	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
637	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
638	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
639	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
640	QBS	0%	0	70	0%	-70	
641	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
642	QHW	49%	3.920.000	17.800	0.22%	3.902.200	
643	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
644	QNS	49%	180.147.594	49.544.053	13.48%	130.603.541	
645	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
646	QNU	0%	0	0	0%	0	
647	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
648	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
649	QSP	49%	5.288.214	102.400	0.95%	5.185.814	
650	QTP	49%	220.500.000	3.947.640	0.88%	216.552.360	
651	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
652	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
653	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
654	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
655	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
656	RIC	49%	14.067.002	8.504.130	29.62%	5.562.872	
657	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
658	RTB	0%	0	800	0%	-800	
659	S12	49%	2.450.000	568.900	11.38%	1.881.100	
660	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
661	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
662	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
663	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
664	SAC	49%	1.984.500	1.350	0.03%	1.983.150	
665	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
666	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
667	SAS	49%	65.405.841	434.875	0.33%	64.970.966	
668	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
669	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
670	SBD	49%	6.622.193	124.280	0.92%	6.497.913	
671	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
672	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
673	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926	
674	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
675	SBS	100%	146.607.600	695.218	0.47%	145.912.382	
676	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
677	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
678	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
679	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
680	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
681	SCO	0%	0	0	0%	0	
682	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473	
683	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
684	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
685	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
686	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
687	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
688	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
689	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
690	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
691	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
692	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
693	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
694	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
695	SDK	49%	1.274.000	27.748	1.07%	1.246.252	
696	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
697	SDT	49%	20.938.832	547.158	1.28%	20.391.674	
698	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
699	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
700	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600	
701	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
702	SEP	0%	0	0	0%	0	
703	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
704	SGI	100%	75.464.700	1.300	0%	75.463.400	
705	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
706	SGP	49%	105.984.530	1.473.643	0.68%	104.510.887	
707	SGS	49%	7.065.800	52.050	0.36%	7.013.750	
708	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
709	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
710	SHG	0%	0	0	0%	0	
711	SID	49%	49.000.000	102.787	0.10%	48.897.213	
712	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
713	SII	50%	32.261.052	31.553.337	48.9%	707.715	
714	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
715	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
716	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
717	SJG	0%	0	0	0%	0	
718	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
719	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
720	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
721	SKV	49%	11.270.000	25.200	0.11%	11.244.800	
722	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
723	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100	
724	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
725	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
726	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
727	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
728	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
729	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
730	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
731	SRB	49%	4.165.000	72.716	0.86%	4.092.284	
732	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
733	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
734	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
735	SSH	50%	187.500.000	100	0%	187.499.900	
736	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
737	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
738	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
739	STH	0%	0	0	0%	0	
740	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
741	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
742	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
743	STW	0%	0	0	0%	0	
744	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
745	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
746	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
747	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
748	SZG	0%	0	0	0%	0	
749	TA6	49%	1.470.000	15.200	0.51%	1.454.800	
750	TAB	0%	0	0	0%	0	
751	TAL	49%	145.530.000	13.000	0%	145.517.000	
752	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
753	TAR	0%	0	21.427	0.03%	-21.427	
754	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
755	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
756	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
757	TBH	0%	0	0	0%	0	
758	TBR	0%	0	0	0%	0	
759	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
760	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
761	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
762	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
763	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
764	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
765	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
766	TDF	0%	0	0	0%	0	
767	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
768	TED	49%	6.125.000	4.407.710	35.26%	1.717.290	
769	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
770	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
771	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
772	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
773	THM	0%	0	0	0%	0	
774	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
775	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
776	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
777	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
778	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
779	TID	0%	0	0	0%	0	
780	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
781	TIN	50%	45.589.165	132.410	0.15%	45.456.755	
782	TIS	49%	90.160.000	93.020	0.05%	90.066.980	
783	TKA	0%	0	0	0%	0	
784	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
785	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
786	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
787	TLI	0%	0	0	0%	0	
788	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
789	TLP	0%	0	0	0%	0	
790	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
791	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
792	TMW	0%	0	0	0%	0	
793	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
794	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
795	TNP	0%	0	0	0%	0	
796	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
797	TNV	0%	0	0	0%	0	
798	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
799	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
800	TOS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
801	TOW	50%	3.989.075	770.400	9.66%	3.218.675	
802	TPS	0%	0	92.887	1.86%	-92.887	
803	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
804	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
805	TR1	0%	0	0	0%	0	
806	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
807	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
808	TRT	0%	0	0	0%	0	
809	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
810	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
811	TSA	0%	0	0	0%	0	
812	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
813	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
814	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
815	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
816	TT6	51%	10.478.358	600	0%	10.477.758	
817	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
818	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
819	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
820	TTN	49%	17.996.475	49.140	0.13%	17.947.335	
821	TTP	100%	14.999.998	13.232.449	88.22%	1.767.549	
822	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
823	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
824	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
825	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
826	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
827	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
828	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
829	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
830	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
831	TVN	49%	332.220.000	570.300	0.08%	331.649.700	
832	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
833	UCT	0%	0	0	0%	0	
834	UDC	49%	17.150.000	4.750.230	13.57%	12.399.770	
835	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
836	UDL	0%	0	0	0%	0	
837	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
838	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
839	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
840	UPH	0%	0	0	0%	0	
841	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
842	USD	0%	0	0	0%	0	
843	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
844	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
845	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
846	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
847	VAB	.5%	2.699.800	1.032.485	0.19%	1.667.315	
848	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
849	VAV	50%	16.000.000	777.900	2.43%	15.222.100	
850	VBB	30%	171.345.981	26.618	0%	171.319.363	
851	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
852	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100	
853	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
854	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
855	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
856	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
857	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
858	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
859	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	
860	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
861	VDB	0%	0	0	0%	0	
862	VDG	50%	2.500.000	79.400	1.59%	2.420.600	
863	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
864	VDT	0%	0	0	0%	0	
865	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
866	VE9	49%	6.136.570	23.005	0.18%	6.113.565	
867	VEA	49%	651.112.000	23.827.366	1.79%	627.284.634	
868	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
869	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
870	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
871	VET	0%	0	0	0%	0	
872	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
873	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199	
874	VGG	49%	21.609.000	6.644.148	15.07%	14.964.852	
875	VGI	0%	0	639.772	0.02%	-639.772	
876	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
877	VGR	49%	30.992.500	13.923.750	22.01%	17.068.750	
878	VGT	49%	245.000.000	70.080.840	14.02%	174.919.160	
879	VGV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
880	VHD	0%	0	0	0%	0	
881	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
882	VHG	49%	73.500.000	585.292	0.39%	72.914.708	
883	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
884	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
885	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
886	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
887	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100	
888	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
889	VIW	0%	0	200	0%	-200	
890	VKC	50%	10.000.000	209.014	1.05%	9.790.986	
891	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
892	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000	
893	VLC	100%	212.491.611	494.110	0.23%	211.997.501	
894	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
895	VLG	49%	6.963.943	38.000	0.27%	6.925.943	
896	VLP	0%	0	0	0%	0	
897	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
898	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
899	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
900	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
901	VMK	0%	0	0	0%	0	
902	VMT	0%	0	0	0%	0	
903	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
904	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
905	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
906	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
907	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
908	VNX	0%	0	0	0%	0	
909	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
910	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
911	VOC	0%	0	433.950	0.36%	-433.950	
912	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
913	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
914	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
915	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
916	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
917	VRG	49%	12.688.485	198.090	0.76%	12.490.395	
918	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
919	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
920	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
921	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
922	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
923	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
924	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
925	VTD	0%	0	0	0%	0	
926	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
927	VTG	0%	0	0	0%	0	
928	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
929	VTK	49%	4.597.782	23.993	0.26%	4.573.789	
930	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
931	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
932	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
933	VTR	0%	0	0	0%	0	
934	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
935	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
936	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
937	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
938	VVN	0%	0	0	0%	0	
939	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
940	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
941	VW3	49%	980.000	4.600	0.23%	975.400	
942	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
943	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
944	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
945	VXT	0%	0	0	0%	0	
946	WSB	50%	7.250.000	438.921	3.03%	6.811.079	
947	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
948	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
949	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
950	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
951	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
952	XLV	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
953	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
954	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
955	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
956	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
957	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
958	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
22	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
23	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
24	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
25	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
26	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
27	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
28	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
29	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
30	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
31	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
32	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
33	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
34	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
35	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
36	SLD	0%	0	0	0%	0	
37	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
38	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
39	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
40	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
41	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
42	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
43	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
44	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
45	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
46	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
47	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
48	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
49	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:036183028159, CN=Đặng Thị Gấm, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-11-13 17:42:36
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1